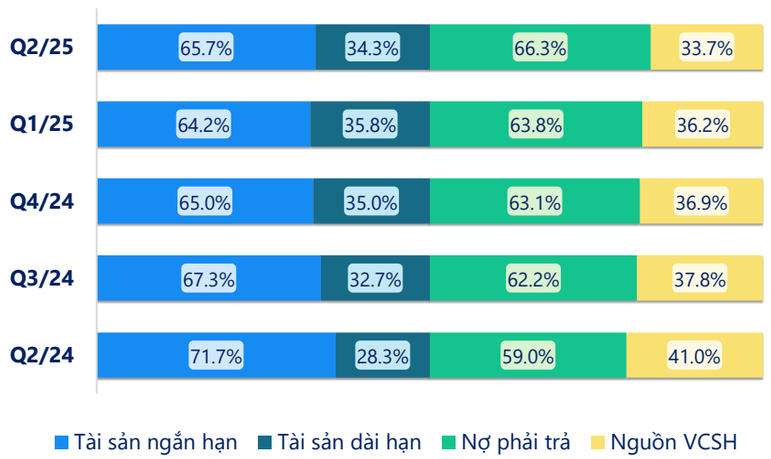
FireAnt

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,010
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,790
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,860
SL cổ phiếu LH	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,060
% sở hữu nước ngoài	44.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	137
P/E	-1.7
EPS	-1,721

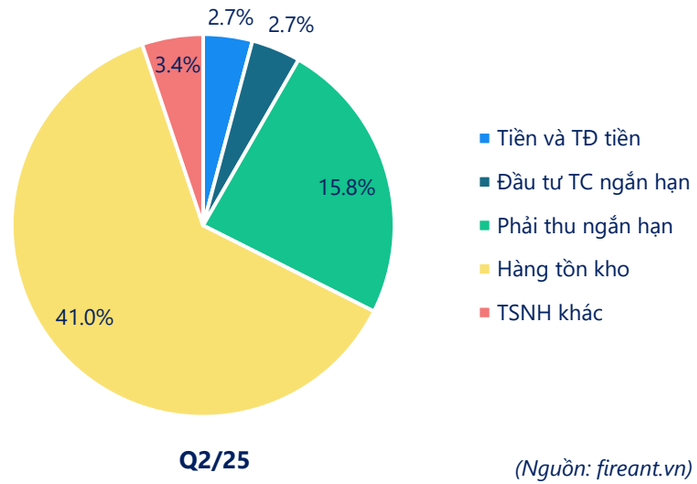
	YTD	1T	3T	6T
TCR	-12.8%	-1.3%	-5.3%	-12.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



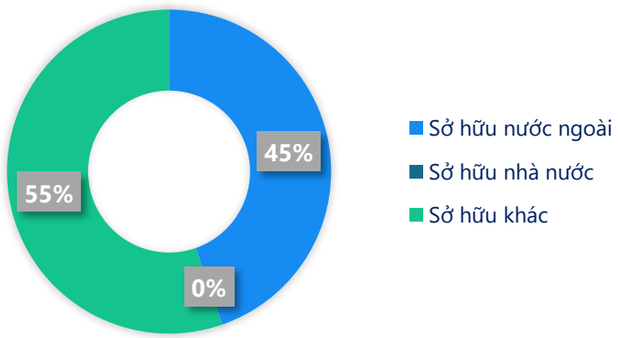
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



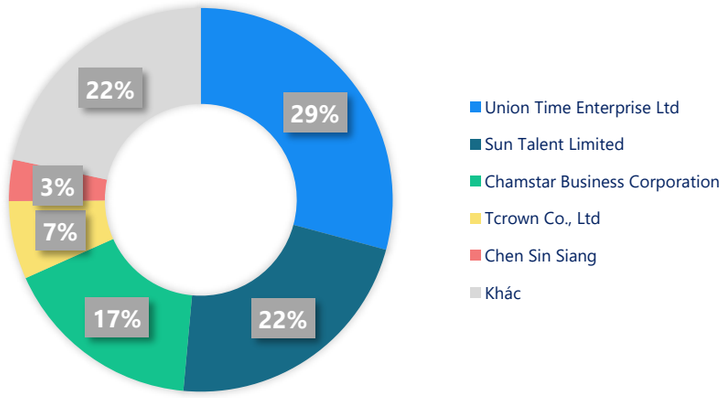
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



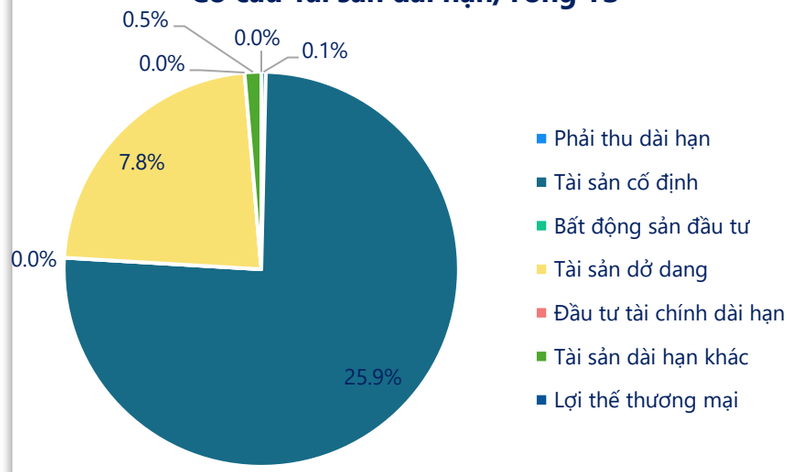
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

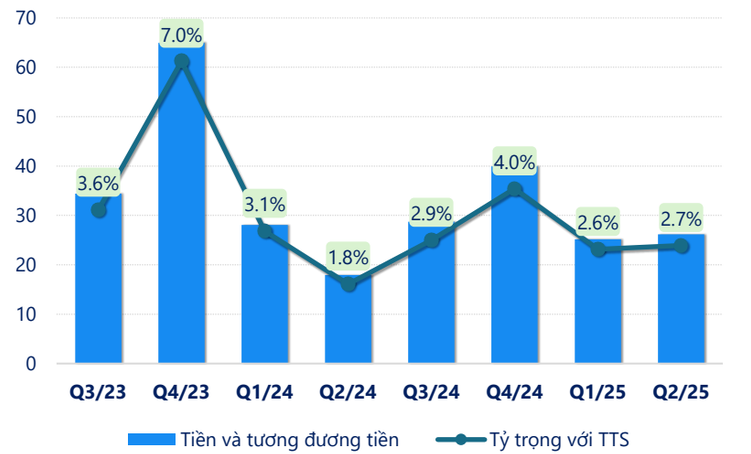


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

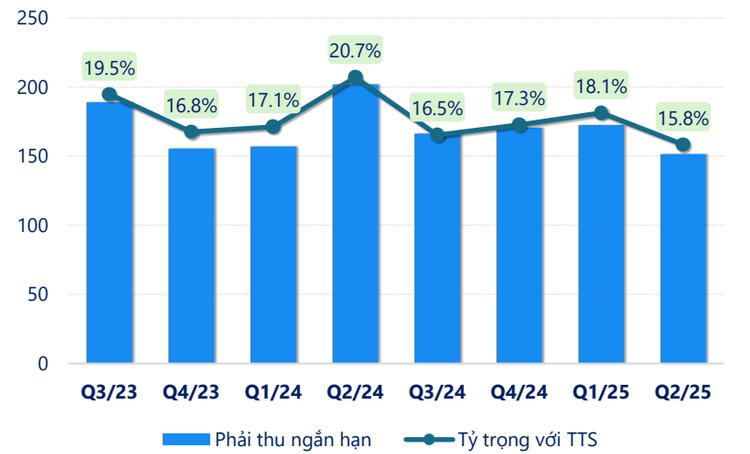
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

Tiền và tương đương tiền



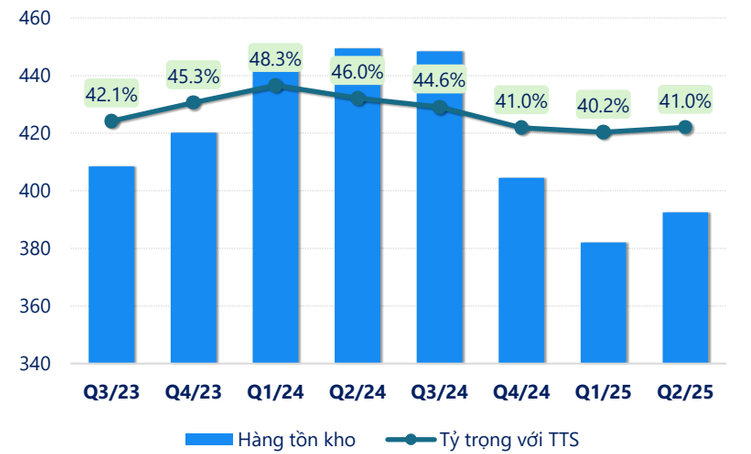
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



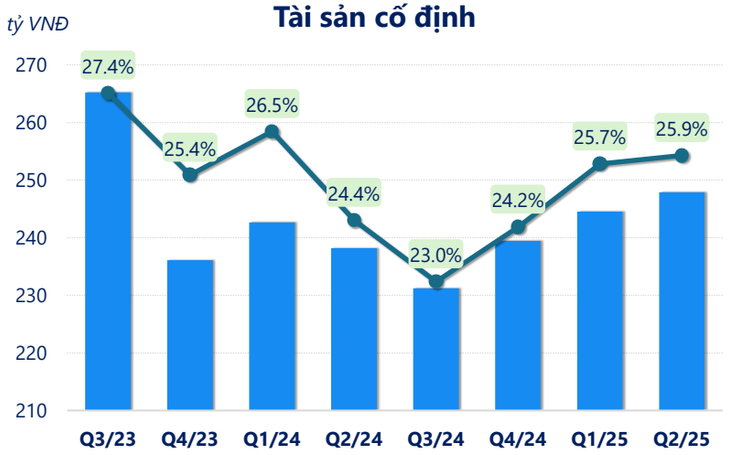
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



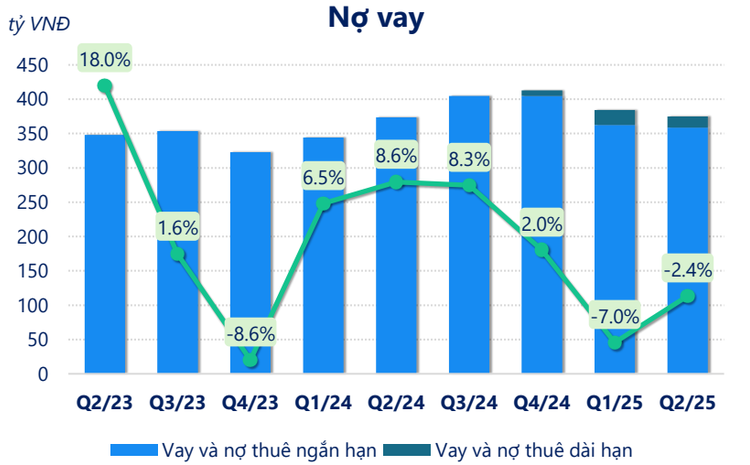
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



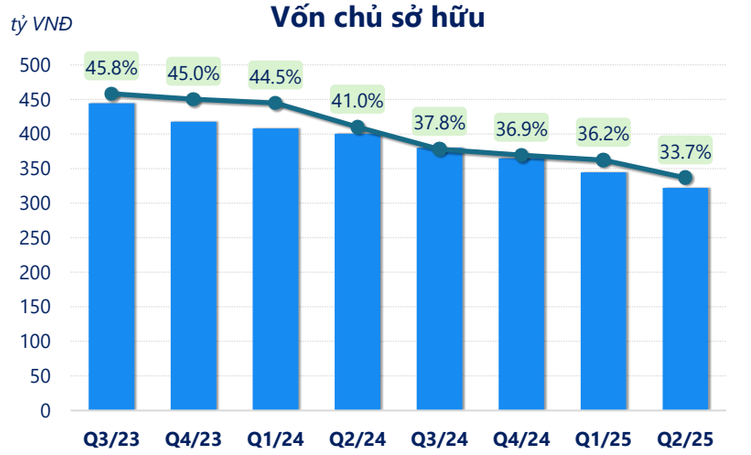
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

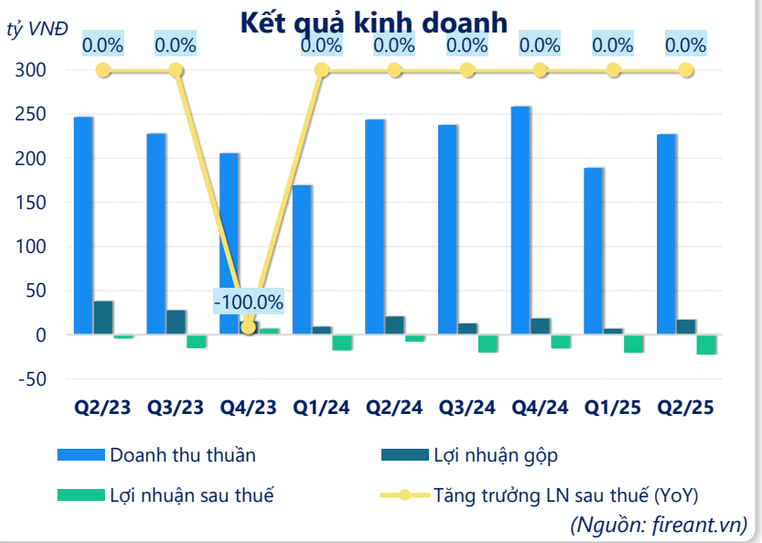


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

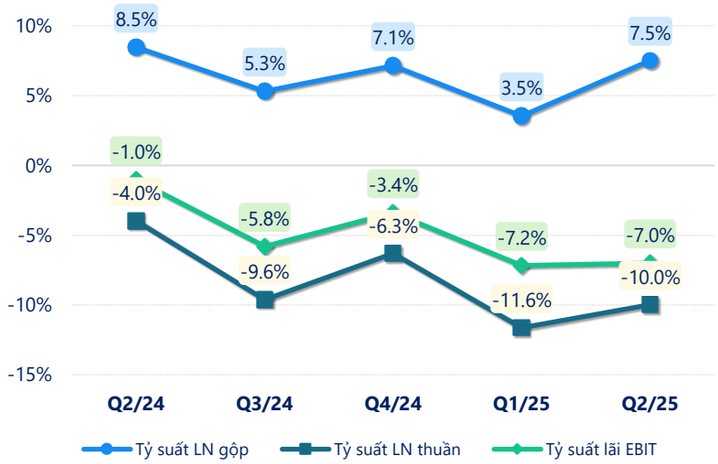
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

Kết quả kinh doanh



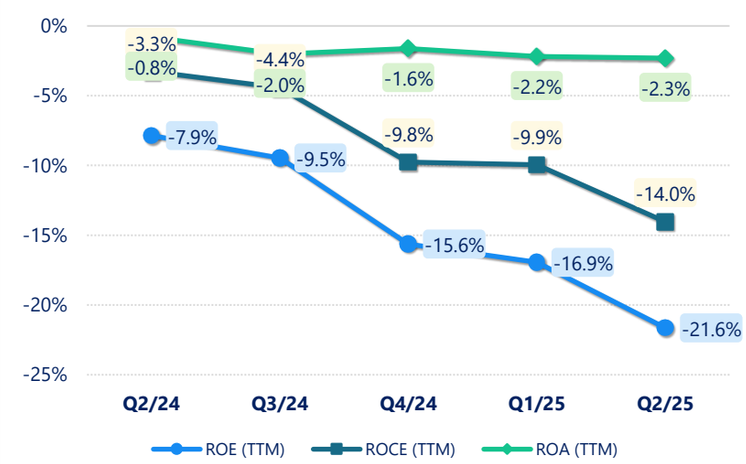
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



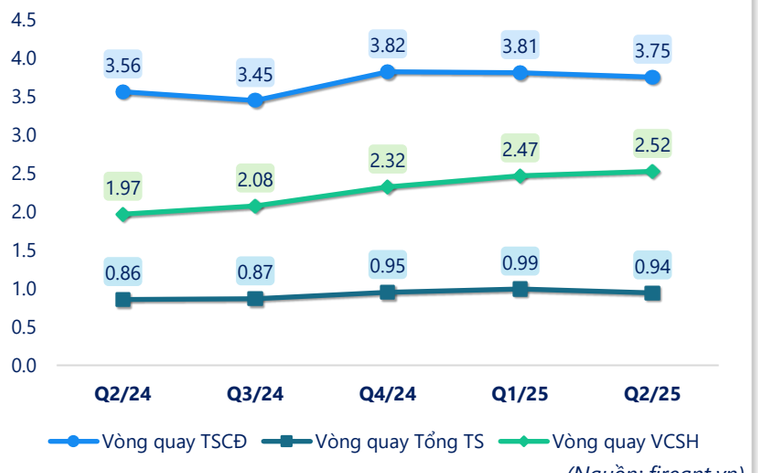
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



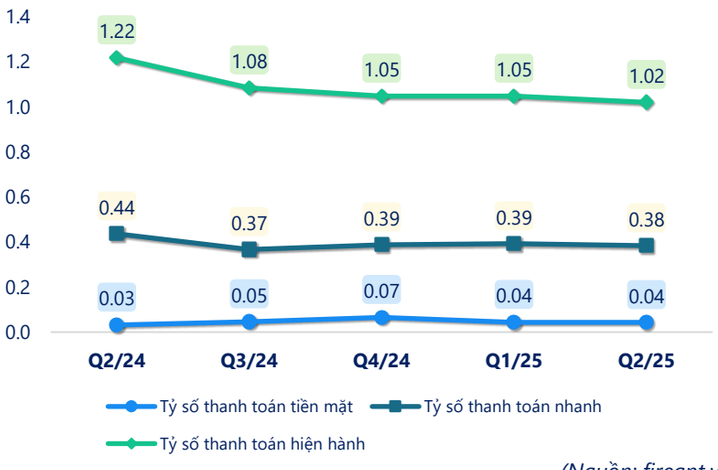
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



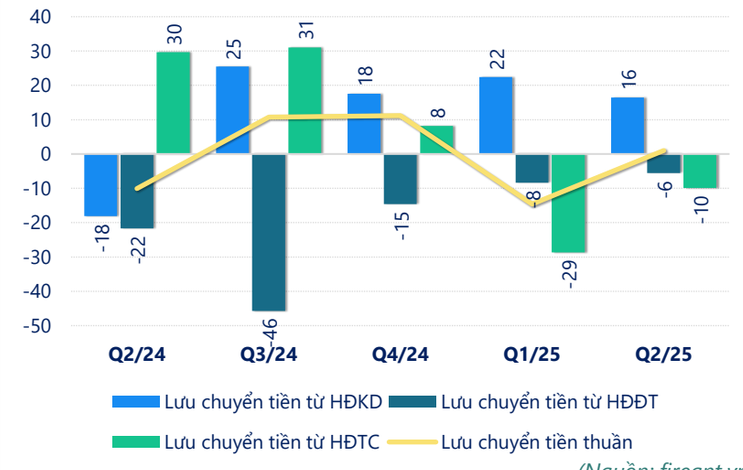
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**957**	**987**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	629	642	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	26.2	39.7	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	0	
Phải thu ngắn hạn	152	170	-11.1%
Hàng tồn kho	392	404	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	27.3	18.7%
Tài sản dài hạn	**328**	**345**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	1.22	39.3	-96.9%
Tài sản cố định	248	239	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	74.5	64.5	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**2.03**	**119%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	635	622	2.0%
Nợ ngắn hạn	**617**	**613**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	359	405	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	154	28.2%
Nợ dài hạn	18.0	9.77	84.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.2	8.11	100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**322**	**365**	**-11.7%**
Vốn chủ sở hữu	**322**	**365**	**-11.7%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	244	238	258	189	227
Giá vốn hàng bán	223	225	240	182	210
Lợi nhuận gộp	20.6	12.6	18.5	6.69	17.1
Doanh thu HĐTC	2.34	2.22	2.75	1.68	3.41
Chi phí TC	7.59	9.73	8.10	8.05	8.63
Chi phí lãi vay	5.38	6.22	6.66	6.86	6.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	19.4	21.1	15.0	17.3
Chi phí QLDN	7.74	8.55	8.31	7.30	17.3
LN thuần từ HĐKD	-9.68	-22.8	-16.3	-22.0	-22.6
Lợi nhuận khác	1.78	2.82	0.87	1.57	0.33
LN trước thuế	-7.90	-20.0	-15.4	-20.4	-22.3
Lợi nhuận sau thuế	-7.90	-20.0	-15.4	-20.4	-22.3
LNST của CĐ cty mẹ	-7.90	-20.0	-15.4	-20.4	-22.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.1	25.5	17.6	22.4	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	-45.8	-14.6	-8.33	-5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.6	31.1	8.16	-28.7	-9.90
Tiền đầu kỳ	28.1	18.0	28.7	39.7	25.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.1**	**10.8**	**11.2**	**-14.6**	**0.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	0.03	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	18.0	28.7	39.9	25.1	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic